

Số: 383 /QĐ-VPCNCLQG

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận mở rộng lần 1 phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15;
Căn cứ Quyết định số 718/QĐ-TĐC của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ngày 02 tháng 04 năm 2025 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia;
Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận mở rộng lần 1 Phòng thí nghiệm:

CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG

phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 238**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trường hợp Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 02 năm 2026 đến ngày 15 tháng 11 năm 2029 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 6: Quyết định này bổ sung cho Quyết định số: 2318 /QĐ - VPCNCLQG ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng (nay là Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia).

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.





DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)
LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION (No. 1)

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 383 /QĐ – VPCNCLQG
ngày 23 tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng**
Laboratory: Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng**
Organization: Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited

Số hiệu/ Code: **VILAS 238**

Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17025:2017**
Accreditation criteria

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**
Field: Chemical, Biological

Người quản lý: **Lý Hoàng Hải**
Laboratory manager: Ly Hoang Hai

Hiệu lực công nhận **từ ngày 23 / 02 /2026 đến ngày 15/11/2029**
Period of Validation:

Địa chỉ: **Lô E2b-3, đường D6, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
*Address: Lot E2b-3, D6 Street, Saigon-Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam*

Địa điểm: **Lô E2b-3, đường D6, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
*Location: Lot E2b-3, D6 Street, Saigon-Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam*

Điện thoại/ Tel: **(028) 7107 7879**

E-mail: **VN01_ASM_HCMC@eurofinsasia.com**

Website: **www.eurofins.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nông sản, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, Health supplement, agriculture products, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs</i>	Định lượng bào tử vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Thermophilic aerobic spores Colony count technique</i>		(b) CMMEF - 5 th Ed. 2015 (APHA) - Chapter 26
2.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, Health supplement</i>	Định lượng vi khuẩn ưa lạnh Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of psychrotrophic microorganisms Colony count technique</i>		(b) NMKL No.86 (2013)
3.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá, nước RO <i>Domestic water, drinking bottled water, ice, beverage, RO water</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật màng lọc <i>Detection of Salmonella spp. Membrane filtration technique</i>	eLOD ₅₀ : 1,74 CFU/1000 mL	(b) TCVN 9717:2013 ISO 19250:2010
4.	Giấy và các tông tiếp xúc thực phẩm <i>Food contact paper and board</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total aerobic bacteria Colony count technique</i>		(b) TCVN 12723:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
5.	Giấy và các tông tiếp xúc thực phẩm <i>Food contact paper and board</i>	Định lượng tổng số nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total mold Colony count technique</i>		(b) TCVN 12723:2019
6.		Định lượng nấm men chung Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of general yeasts Colony count technique</i>		(b) IFU Method MM3:1996
7.	Nước trái cây, các sản phẩm liên quan đến nước trái cây và các thành phần của nước trái cây, đồ uống không chứa nước trái cây nhưng thành phần có chứa sirô <i>Fruit juices, products related to fruit juices, and juice ingredients; beverages not containing fruit juice but with syrup- based components</i>	Định lượng nấm men ưa thẩm thấu - chịu thẩm thấu - chịu áp suất thẩm thấu Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of osmophilic-osmoduric yeast types - osmotolerants Colony count technique</i>		(b) IFU Method MM3:1996
8.		Định lượng nấm men kháng chất bảo quản Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of preservative-resistant yeasts Colony count technique</i>		(b) IFU Method MM3:1996
9.		Định lượng nấm mốc tổng số Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of molds Colony count technique</i>		(b) IFU Method MM4:1996
10.		Định lượng nấm mốc sinh độc tố - đếm số lượng nấm mốc sinh Aflatoxin Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of mycotoxigenic molds – aflatoxins producing molds Colony count technique</i>		(b) IFU Method MM4:1996
11.		Định lượng bào tử nấm mốc chịu nhiệt sinh Patulin Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of heat-resistant molds spore producing Patulin molds Colony count technique</i>		(b) IFU Method MM4:1996
12.	Đường <i>Sugar</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of total aerobic microorganisms Membrane filtration method</i>		(b) ICUMSA GS2-41: 2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Đường <i>Sugar</i>	Định lượng vi khuẩn Acidophilus ưa nhiệt (TAB) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Thermophilic Acidophilic Bacteria (TAB) Membrane filtration method</i>		(b) ICUMSA Method GS2/3-50:2024
14.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, Health supplement</i>	Định lượng vi khuẩn hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of the aerobic bacteria Colony count technique</i>		(b) HPFB MFHPB-18, September 2020
15.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Phương pháp đổ đĩa đếm khuẩn lạc ở 37°C <i>Enumeration of total aerobic microorganisms Colony count at 37°C by the pour plate technique</i>		(b) NMKL Method No.86 (2013)
16.		Định lượng vi sinh vật ưa lạnh 20°C Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of psychrophilic bacteria at 20°C Colony count technique</i>		(b) MFHPB-18, September 2020
17.		Định lượng vi sinh vật ưa ấm 35°C Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of mesophilic bacteria at 35°C Colony count technique</i>		(b) MFHPB-18, September 2020
18.		Định lượng vi sinh vật ưa nhiệt 55°C Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of thermophilic bacteria at 55°C Colony count technique</i>		(b) MFHPB-18, September 2020
19.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>		(a) GB 4789.3:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)***VILAS 238**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Thực phẩm <i>Food</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 0,77 CFU/25 g (mL)	(a) GB 4789.4:2024
21.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ : 2,37 CFU/25 g (mL)	(a) Method I, GB 4789.30:2025

Chú thích / Note:

- CMMEF - 5th Ed.: *Compendium of Methods for the Microbiological Examination of Foods (5th edition)*-Yvonne Salfinger Mary Lou Tortorello
- eLOD₅₀: estimated LOD₅₀
- GB: *Chinese national standards*
- MFHPB: *Health Products and Food Branch, Health Canada (HPB Methods for the Microbiological Analysis of Foods)*
- ICUMSA GS: *International Commission for Uniform Methods of Sugar Analysis Ltd*
- IFU: *International Fruit and Vegetable Juice Association*
- NMKL: *Nordic Committee on Food Analysis*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese Standard*
- (a): Phép thử cập nhật của Quyết định số 2318/QĐ-VPCNCL ngày 07/10/2024/ *Update method for accreditation decision number 2318/QĐ-VPCNCL dated 07/10/2024.*
- (b): Phép thử mở rộng/*Extend tests (02.2026/February 2026)*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bổ sung <i>Supplemented food</i>	Xác định hàm lượng Vitamin A. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Vitamin A content. HPLC-UV method.</i>	Sản phẩm dạng rắn/ <i>Solid products:</i> 0,05 mg/100g Sản phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid products:</i> 0,025 mg/100mL	(b) EVN-R-RD-1-TP-41641 (2025) (Ref. AOAC 992.06)
2.		Xác định hàm lượng Vitamin E (α-tocopherol). Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin E (α-tocopherol) content. HPLC-FLD method</i>		(b) TCVN 8276:2018 (BS EN 12822:2014)
3.		Xác định hàm lượng Vitamin B1. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin B1 content. HPLC-FLD method</i>	0,05 mg/100g	(b) TCVN 5164:2018 (BS EN 14122:2014)
4.		Xác định hàm lượng Vitamin B6. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin B6 content. HPLC-FLD method.</i>	0,1 mg/100g	(b) TCVN 12349:2018 (BS EN 14164:2014)
5.		Xác định hàm lượng Vitamin B2. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin B2 content. HPLC-FLD method.</i>	0,05 mg/100g	(b) TCVN 8975:2018 (BS EN 14152:2014)
6.		Xác định hàm lượng Vitamin B3. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Vitamin B3 content. HPLC-UV method.</i>	0,5 mg/100g	(b) EVN-R-RD-1-TP-41686 (2025) (Ref. TCVN 9045:2012 (BS EN 15652:2009))
7.		Xác định hàm lượng Vitamin B5. Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determine of Vitamin B5 content. LC-MS/MS method</i>	0,05 mg/100g	(b) EVN-R-RD-1-TP-41646 (2025) (Ref. TCVN 11669:2016 (ISO 20639:2015) AOAC 2012.16))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Thực phẩm bổ sung <i>Supplemented food</i>	Xác định hàm lượng Vitamin C. Phương pháp HPLC-UV <i>Determine of Vitamin C content. HPLC-UV method</i>	Sản phẩm dạng rắn/ <i>Solid products:</i> 1,5 mg/100g Sản phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid products:</i> 0,5 mg/100mL	(b) EVN-R-RD-1-TP-41647 (2025) (Ref. AOAC 2012.22)
9.		Xác định hàm lượng Vitamin D2, D3 Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Vitamin D2 & D3 content. LC-MS/MS method.</i>	Sản phẩm dạng rắn/ <i>Solid products:</i> 1,0 µg/100g Sản phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid products:</i> 0,5 µg/100mL	(b) EVN-R-RD-1-TP-41643 (2025) (Ref. TCVN 8973:2011 (EN 12821:2009))
10.		Xác định hàm lượng Vitamin K. Phương pháp HPLC-FLD. <i>Determination of Vitamin K content. HPLC-FLD method.</i>	Sản phẩm dạng rắn/ <i>Solid products:</i> 15 µg/100g Sản phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid products:</i> 1,5 µg/100mL	(b) EVN-R-RD-1-TP-41645 (2025) (Ref. TCVN 8974:2011)
11.		Xác định hàm lượng Cholesterol. Phương pháp GC-FID. <i>Determination of Cholesterol content. GC-FID method</i>	Sản phẩm dạng rắn/ <i>Solid products:</i> 30 mg/kg Sản phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid products:</i> 15 mg/L	(b) EVN-R-RD-1-TP-41644 (2025) (Ref. AOAC 994.10)
12.		Xác định hàm lượng Béo tổng Phương pháp thủy phân <i>Determination of total fat content Hydrolysis method</i>	0,3 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-38102 (2025) (Ref. TCVN 6555:2017 (ISO 11085:2015))
13.		Xác định hàm lượng Ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content Drying method</i>	0,2 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-38093 (2025) (Ref. TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010))
14.		Xác định hàm lượng Nito (Đạm). Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen (protein) content. Kjeldahl method</i>	Yến sào/ <i>Bird's nest:</i> 0,01 % Khác/ <i>Other:</i> 0,3 %	(b) TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
15.	Thực phẩm bổ sung <i>Supplemented food</i>	Xác định hàm lượng tro. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of ash content. Gravimetric method</i>	0,2 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-38100 (2025) (Ref. AOAC 930.30)
16.		Xác định chloride (Cl ⁻), Muối (NaCl) tính từ chloride (Cl ⁻). <i>Phương pháp Chuẩn độ</i> <i>Determination of chloride (Cl⁻), salt (NaCl) calculated from chloride (Cl⁻).</i> Titrimetric Method	NaCl: 0,1 % Cl ⁻ : 0,06 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-39130 (2025) (Ref. AOAC 937.09)
17.		Xác định hàm lượng xơ dinh dưỡng. Phương pháp Enzyme-Khối lượng <i>Determination of dietary fiber content. Enzymatic- Gravimetric Method</i>	0,15 %	(b) AOAC 991.43
18.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplement, Food Supplement, Dietary Supplement</i>	Xác định hàm lượng Vitamin A. Phương pháp HPLC-UV. <i>Determination of Vitamin A content. HPLC-UV method.</i>	1,5 mg/kg	(b) EVN-R-RD-1-TP-41415 (2025) (Ref. TCVN 8972-1:2011 (EN 12823-1:2000))
19.		Xác định hàm lượng tổng Vitamin E (α-tocopherol). Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of total Vitamin E (α-tocopherol) content. HPLC-FLD method</i>	1,5 mg/kg	(b) EVN-R-RD-1-TP-41426 (2025) (Ref. TCVN 8276:2018 (BS EN 12822:2014))
20.		Xác định hàm lượng Vitamin B1 (thiamine tự do) Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin B1 content (free thiamine) HPLC-FLD method</i>	3 mg/kg	(b) EVN-R-RD-1-TP-41416 (2025) (Ref. TCVN 5164:2018 (BS EN 14122:2014))
21.		Xác định hàm lượng Vitamin B6. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin B6 content. HPLC-FLD method.</i>	6 mg/kg	(b) EVN-R-RD-1-TP-41419 (2025) (Ref. TCVN 12349:2018 (BS EN 14164:2014))
22.		Xác định hàm lượng Vitamin B2. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin B2 content. HPLC-FLD method.</i>	3 mg/kg	(b) EVN-R-RD-1-TP-41417 (2025) (Ref. TCVN 8975:2018 (BS EN 14152:2014))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplement, Food Supplement, Dietary Supplement</i>	Xác định hàm lượng Vitamin C. Phương pháp HPLC-UV <i>Determine of Vitamin C content. HPLC-UV method</i>	60 mg/kg	EVN-R-RD-1-TP-41424 (2025) (Ref. AOAC 2012.22)
24.		Xác định hàm lượng Vitamin B3. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Vitamin B3 content. HPLC-UV method.</i>	30 mg/kg	(b) EVN-R-RD-1-TP-41368 (2025) (Ref. GB 5009.89-2023, TCVN 9045:2012 (BS EN 15652:2009))
25.		Xác định hàm lượng Vitamin B5. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of Vitamin B5 content. LC-MS/MS method</i>	3 mg/kg	(b) EVN-R-RD-1-TP-41418 (2025) (Ref. TCVN 11669:2016 (ISO 20639:2015) AOAC 2012.16))
26.		Xác định hàm lượng Vitamin K. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin K content. HPLC-FLD method.</i>	150 µg/kg	(b) EVN-R-RD-1-TP-41427 (2025) (Ref. TCVN 8974:2011)
27.		Xác định hàm lượng Vitamin D2 và D3. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin D2 & D3 content. LC-MS/MS method.</i>	25 µg/kg	(b) EVN-R-RD-1-TP-41425 (2025) (Ref. TCVN 8973:2011 (EN 12821:2009))
28.		Xác định hàm lượng Vitamin B7. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of Vitamin B7 content. LC-MS/MS method</i>	150 µg/kg	(b) EVN-R-RD-1-TP-41420 (2025) (Ref. AOAC 2016.11)
29.		Xác định hàm lượng Vitamin B9. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of Vitamin B9 content. LC-MS/MS method</i>	1500 µg/kg	(b) EVN-R-RD-1-TP-41421 (2025) (Ref. AOAC 2013.13)
30.		Xác định hàm lượng Vitamin B12. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of Vitamin B12 content. LC-MS/MS method</i>	150 µg/kg	(b) EVN-R-RD-1-TP-41423 (2025) (Ref. AOAC 2014.02)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
31.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplement, Food Supplement, Dietary Supplement</i>	Xác định hàm lượng Taurine tự do. Phương pháp HPLC-FLD. (b) <i>Determination of free taurin content HPLC-FLD method</i>	100 mg/kg	(b) EVN-R-RD-1-TP-41414 (2025) (Ref. AOAC 997.05)
32.		Xác định hàm lượng Caffein. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of caffein content HPLC-UV method</i>	300 mg/kg	(b) EVN-R-RD-1-TP-41239 (2025) (Ref. TCVN 9723:2013 (ISO 20481:2008))
33.		Xác định hàm lượng carnitine và choline tự do và tổng. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of free and total carnitine and choline. LC/MS/MS method</i>	30 mg/kg	(b) EVN-R-RD-1-TP-41410 (2025) (Ref. AOAC 2015.10 ISO 21468:2020)
34.		Xác định hàm lượng béo tổng. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total fat. Gravimetric method</i>	0,3 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-39117 (2025) (Ref. TCVN 6555:2017 (ISO 11085:2015))
35.		Xác định hàm lượng Ẩm. Phương Pháp Sấy (b) <i>Determination of moisture content. Drying Method</i>	0,2 %	EVN-R-RD-2-TP-39110 (2025) (Ref. TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010))
36.		Xác định hàm lượng Nitơ (Đạm). Phương Pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen (protein) content. Kjeldahl Method</i>	0,3 %	(b) TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)
37.		Xác định hàm lượng tro. Phương Pháp Trọng Lượng <i>Determination of ash content. Gravimetric Method</i>	0,2 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-39126 (2025) (Ref. AOAC 930.30)
38.		Xác định chloride (Cl ⁻), Muối (NaCl) tính từ chloride (Cl ⁻). Phương pháp chuẩn Độ <i>Determination of chloride (Cl⁻) and salt (NaCl), calculated from chloride (Cl⁻). Titrimetric method</i>	NaCl: 0,1 %; Cl ⁻ : 0,06 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-39123 (2025) (Ref. AOAC 937.09)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
39.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplement, Food Supplement, Dietary Supplement</i>	Xác định hàm lượng xơ dinh dưỡng. Phương pháp Enzyme-Khối lượng <i>Determination of dietary fiber content.</i> <i>Enzymatic-Gravimetric Method</i>	0,15 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-39207 (2025) (Ref. AOAC 991.43)
40.		Xác định hàm lượng As, Hg, Cd, Pb. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Hg, Cd, Pb content. ICP-MS method</i>	(mg/kg) Nền thân dầu/ <i>Oil-based matrix</i> As, Cd: 0,030 Hg: 0,020 Pb: 0,10 Khác/Others: As, Cd: 0,015 Hg: 0,01 Pb: 0,05	(b) AOAC 2015.01
41.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng nhóm thuốc trừ sâu phân cực. Phương Pháp LC-MS/MS <i>Determination of Highly Polar Pesticide residues.</i> <i>LC-MS/MS method.</i>	Phụ lục 01 <i>Appendix 01</i>	(b) EVN-R-RD-1-TP-11851 (2025) (Ref. QuPPE-PO-Method (Version 12.3) and QuPPE-AO-Method (Version 3.3))
42.		Xác định hàm lượng Furfural và 5-Hydroxymethylfurfural. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Furfural and 5-Hydroxymethylfurfural content.</i> <i>HPLC-UV method</i>	Furfural: 0,6 mg/kg 5-Hydroxymethylfurfural: 6 mg/kg	(b) EVN-R-RD-1-TP-27334 (2025) (Ref. AOAC 980.23)
43.		Xác định hàm lượng độc tố Alternaria Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Alternaria toxins.</i> <i>LC-MS/MS Method.</i>	Phụ lục 02 <i>Appendix 02</i>	(b) TCVN 14439:2025 BS EN 17521:2021
44.		Xác định hàm lượng Talium compound (Tl). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Thallium compound (Tl).</i> <i>ICP-MS method</i>	Rau, quả và sản phẩm rau quả/ <i>Vegetables, fruits, and vegetable- and fruit-based products:</i> 0,020 mg/kg; Thực phẩm khác/ <i>Other foods:</i> 0,050 mg/kg	(b) EVN-R-RD-2-TP-35823 (2024) (Ref. AOAC 2015.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
45.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng sulfite (SO ₃ ²⁻) tính theo sulfur dioxide (SO ₂) <i>Determination of sulfite (SO₃²⁻) calculated from sulfur dioxide (SO₂)</i>	10 mg/kg	(b) AOAC 990.28
46.		Xác định hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻), Nitrite (NO ₂ ⁻). Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrate (NO₃⁻), Nitrite (NO₂⁻) UV-VIS method</i>	NO ₂ ⁻ : 1,00 mg/kg NO ₃ ⁻ : 2,50 mg/kg	(b) EVN-R-RD-2-TP-37729 (2025) (Ref. AOAC 973.31 TCVN 7767:2007 (ISO 6635:1984))
47.		Xác định hàm lượng protein, nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of protein, total nitrogen Kjeldahl method</i>	Protein: 0,3 % Nitơ: 0,05 %	(a) GB 5009.5-2025
48.		Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) và Aflatoxins tổng số. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) and Total Aflatoxins content. HPLC-FLD method</i>	1,5 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	(a) EVN-R-RD-1-TP-5060 (2019) (Ref. DIN EN 14123:2008-03)
49.		Xác định hàm lượng Vitamin B3 Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Vitamin B3 content. HPLC-UV method.</i>	0,5 mg/100 g (mg/100 mL)	(a) EVN-R-RD-1-TP-23970 (2025) (Ref. TCVN 9045:2012 (BS EN 15652:2009))
50.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính phân cực cao. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of highly polar pesticides. LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 06 <i>Appendix 06</i>	(a) QuPpe-PO-Method (Version 12.3) and QuPpe-AO-Method (Version 3.3)
51.		Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS <i>Determination of pesticides residues. LC-MS/MS & GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 07 <i>Appendix 07</i>	(b) EVN-R-RD-1-TP-16205 (2025) và/and EVN-R-RD-1-TP-16209 (2025) (Ref. EN 15662:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
52.	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật <i>Foods of plant origin</i>	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS. (b) <i>Determination of pesticides residues. LC-MS/MS & GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 07 <i>Appendix 07</i>	(b) EN 15662:2018
53.	Thực phẩm dạng lỏng đóng hộp <i>Canned liquid food</i>	Xác định Net volume <i>Determination of net volume</i>		(b) EVN-R-RD-2-TP-39607 (2025) (Ref. Dược Điển Việt Nam V)
54.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng tính theo Pb. Phương pháp UV-Vis <i>Determination of heavy metals content calculated as Pb, Heavy Metals Limit Test. UV-Vis method</i>	2,00 µg/g	(b) EVN-R-RD-2-TP-37862 (2025) (Ref. Japan's Specifications and Standards for Food Additives)
55.	Phụ gia thực phẩm (Phẩm màu) <i>Food additives (Colours)</i>	Các chất có thể chiết bằng ether (b) Phương pháp khối lượng <i>Substances extractable by ether Gravimetric method</i>	0,05 %	(b) QCVN 4-10:2010/BYT FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 208-209, 2006
56.	Phụ gia thực phẩm (Phẩm màu) <i>Food additives (Colours)</i>	Giảm khối lượng khi làm khô tại 135°C Phương pháp sấy <i>Mass loss on drying at 135°C Drying method</i>	0,5 %	(b) QCVN 4-10:2010/BYT FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 216-217, 2006
57.	Gia vị <i>Spices</i>	Xác định hàm lượng phẩm màu. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Illegal dyes (synthetic colours) content LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 03/ <i>Appendix 03</i>	(b) ASTA Method 29.0 (2013)
58.	Cà phê, trà, nước giải khát <i>Coffee, tea, and beverages</i>	Xác định hàm lượng Caffein. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of caffeine content HPLC-UV method.</i>	Sản phẩm dạng rắn/ <i>Solid products:</i> 0,075 g/100g Sản phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid products:</i> 30 mg/L	(b) EVN-R-RD-1-TP-41689 (2025) (Ref. TCVN 9723:2013 (ISO 20481:2008))
59.	Cà phê sấy (dạng hoà tan) <i>Dried coffee (instant coffee)</i>	Xác định mật độ khối chảy tự do và mật độ khối nén chặt (b) <i>Determination of free flow and compacted bulk densities</i>		(b) TCVN 7034:2002 (ISO 8460:1987)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
60.	Cà phê hoà tan nguyên chất <i>Pure instant coffee</i>	Độ tan trong nước nóng. Độ tan trong nước lạnh ở nhiệt độ 16°C±2°C <i>Solubility in hot water.</i> <i>Solubility in cold water at 16°C±2°C</i>		(b) TCVN 12459:2018
61.	Cà phê bột <i>Ground coffee</i>	Hàm lượng chất tan trong nước, tính theo % khối lượng chất khô, hàm lượng chất tan trong nước Phương pháp trọng lượng <i>Water soluble content expressed as % dry matter, water soluble content</i> <i>Gravimetric method</i>	1,00%	(b) AOAC 973.21
62.	Cà phê, gia vị (không phải dạng bột) <i>Coffee, spices (non-powder form)</i>	Xác định Ferromagnetic impurities Phương pháp trọng lượng <i>Determination of ferromagnetic impurities</i> <i>Gravimetric method</i>	0,01 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-39593 (2025) (Ref. TCVN 5614:1991)
63.	Bia <i>Beer</i>	Tính toán hàm lượng calories <i>Calculation of caloric content</i>		(b) AOAC 971.10
64.	Nước giải khát, nước giải khát có ga, rượu, rượu vang <i>Beverages, carbonated water-based beverages, liquor, wine</i>	Xác định hàm lượng carbon dioxide (CO ₂) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of carbon dioxide (CO₂) content</i> <i>Titrimetric method</i>	0,3 g/L	(b) EVN-R-RD-2-TP-39371 (2025) (Ref. TCVN 5563:2009)
65.	Nông sản <i>Agricultural</i>	Xác định hàm lượng nhóm Fumigants. Phương pháp GC-MS/MS. <i>Determination of Fumigants. GC-MS/MS Method.</i>	Phụ lục 04 <i>Appendix 04</i>	(b) EVN-R-RD-1-TP-41742 (2025) (Ref. EURL-SRM 29 (2024))
66.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agricultural products</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) và Aflatoxins tổng số Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) and Total Aflatoxins content.</i> <i>HPLC-FLD method</i>	1,5 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	(a) EVN-R-RD-1-TP-20433 (2022) (Ref. AOAC 2005.08-2005; UNE EN ISO 16050:2011; UNE EN 14123:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
67.	Ngũ cốc, đậu đỗ <i>Cereals and pulses</i>	Xác định hàm lượng Nitơ phi protein Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of non-protein nitrogen content</i> <i>Kjeldahl method</i>	0,05 %	(b) TCVN 8801:2011
68.	Ngũ cốc và sản phẩm nghiền từ ngũ cốc <i>Cereals and milled cereal products</i>	Xác định độ acid chuẩn độ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of titratable acidity</i> <i>Titrimetric method</i>	1,5 mL NaOH 0,1 N/100g	(b) TCVN 8210:2009
69.	Ngũ cốc và sản phẩm từ ngũ cốc <i>Cereals and cereal products</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture.</i> <i>Drying method</i>	0,5 %	(a) ISO 712-1:2024
70.	Rau quả và sản phẩm rau quả <i>Fruits, vegetables and derived products</i>	Xác định hàm lượng sulfite (SO ₃ ²⁻) tính theo sulfur dioxide (SO ₂) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of sulfite (SO₃²⁻) calculated from sulfur dioxide (SO₂)</i> <i>Titrimetric method</i>	10,0 mg/kg	(b) TCVN 6641:2000 (ISO 5522:1981)
71.	Sản phẩm rau quả <i>Fruits and vegetable products</i>	Xác định độ acid chuẩn độ tính theo acid acetic, acid citric Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of titratable acidity expressed as acetic acid, acid citric</i> <i>Titrimetric method</i>	0,09%	(b) TCVN 5483:2007 (ISO 750:1998)
72.	Lô hội và sản phẩm từ lô hội Aloe vera and Aloe vera Products	Xác định hàm lượng Aloin A, Aloin và Aloe-emodin. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Aloin A, Aloin and Aloe-emodin content.</i> <i>HPLC-UV method</i>	10 µg/kg	(b) AOAC 2016.09
73.	Bột mì <i>Wheat flour</i>	Xác định độ ẩm (b) Phương pháp sấy <i>Determination of moisture</i> <i>Drying method</i>	0,2%	(b) AOAC 925.10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
74.	Dầu thực vật <i>Vegetable oils</i>	Xác định hàm lượng dầu khoáng hydrocarbon thơm (MOAH) và dầu khoáng hydrocarbon bão hoà (MOSH) Phương pháp HPLC-GC-FID. <i>Determination of Mineral oil aromatic hydrocarbon (MOAH) and Mineral oil saturated hydrocarbon (MOSH) on-line HPLC-GC-FID method.</i>	Phụ lục 05 <i>Appendix 05</i>	(b) ISO 20122:2024
75.	Nước sạch, nước uống, nước khoáng <i>Domestic water, drinking water, mineral water</i>	Xác định tổng hàm lượng Iod. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total iodine content. ICP-MS method</i>	0,001 mg/L	(b) EVN-R-RD-2-TP-37824 (2025) (Ref. TCVN 9517:2012)
76.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled mineral water</i>	Xác định hàm lượng Ag. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Ag content. ICP-MS method</i>	0,001 mg/L	(b) SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3125B:2023
77.	Nước sạch, Nước đóng chai, Nước mặt <i>Domestic water, Bottled drinking waters, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Acrylamide. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Acrylamide. LC-MS/MS Method.</i>	0,3 µg/L	(b) EVN-R-RD-1-TP-40726 (2025) (Ref. EN 16618:2015 EPA 8032A:1996)
78.	Nước sạch, nước khoáng <i>Domestic water, mineral water</i>	Xác định CO ₂ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CO₂ Titration method</i>	1,5 mg/L	(b) SMEWW 4500 CO ₂ C: 2023
79.	Nước cất, nước tinh khiết <i>Distilled water, Purified water</i>	Xác định hàm lượng chất khử <i>Determination of reducing substances content</i>	0,2 mg/L	(b) Được diễn Việt Nam V, trang 691

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
80.	Kem lạnh thực phẩm và kem sữa <i>Ice-cream and milk ices</i>	Xác định hàm lượng chất khô Phương pháp sấy <i>Determination of dry matter content</i> <i>Drying method</i>	0,25 %	(b) TCVN 9046:2012 (ISO 3728:2004)
81.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture.</i> <i>Drying method</i>	0,25 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-37365 (2025) (Ref. TCVN 9046:2012 (ISO 3728:2004))
82.	Sữa chua <i>Yogurt</i>	Xác định hàm lượng chất khô Phương pháp sấy <i>Determination of dry matter content</i> <i>Drying method</i>	1%	(b) TCVN 8176:2009 (ISO 13580:2005)
83.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture.</i> <i>Drying method</i>	1%	(b) EVN-R-RD-2-TP-37728 (2025) (Ref. TCVN 8176:2009 (ISO 13580:2005))
84.	Sữa, cream và sữa cô đặc <i>Milk, cream and evaporated milk</i>	Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô Phương pháp sấy <i>Determination of moisture, dry matter content</i> <i>Drying method</i>	0,2%	(b) TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010)
85.	Sữa bột <i>Dried milk</i>	Xác định độ hoà tan. Phương pháp khối lượng <i>Determination of solubility.</i> <i>Gravimetric method</i>	0,2 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-40895 (2025)
86.	Sữa và sản phẩm từ sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B3 Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Vitamin B3 content.</i> HPLC-UV method.	Sản phẩm dạng rắn/ <i>Solid products:</i> 0,5 mg/100 g Sản phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid products:</i> 0,05 mg/100 mL	(a) EVN-R-RD-1-TP-23970 (2025) (Ref. TCVN 9045:2012 (BS EN 15652:2009))
87.		Xác định hàm lượng Aflatoxin M1. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin M1 content.</i> HPLC-FLD method.	0,03 µg/kg	(a) EVN-R-RD-1-TP-5628 (2019) (Ref. ISO 14501:2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
88.	Thức ăn dành cho thú cưng <i>Pet food</i>	Xác định hàm lượng béo tổng số, béo không thủy phân Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total fat content, non-hydrolyzed fat Gravimetric method</i>	0,35 %	(b) TCVN 6555:2017
89.	Thực phẩm, premix mineral, thức ăn cho thú cưng <i>Food, premix mineral, pet food</i>	Xác định tổng hàm lượng Iod. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total iodine content. ICP-MS method</i>	0,05 mg/kg	(b) EVN-R-RD-2-TP-37824 (2025) (Ref. TCVN 9517:2012 EN 17050:2017)
90.	Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng cao su tiếp xúc trực tiếp thực phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Phenol thôi nhiễm (Chiết trong nước ở 60°C, 95°C trong 30 phút) <i>Determination of free phenol content (Extraction in water at 60°C, 95°C for 30 minutes).</i>	5,0 µg/mL	(b) QCVN 12 – 2:2011/BYT
91.	Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp thực phẩm <i>Plastic implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Phenol thôi nhiễm (Chiết trong nước ở 60°C, 95°C trong 30 phút). (b) <i>Determination of free phenol content (Extraction in water at 60°C, 95°C for 30 minutes).</i>	5,0 µg/mL	(b) QCVN 12 – 1:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
92.	<p align="center">Sản phẩm dinh dưỡng, dinh dưỡng công thức, dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt <i>Nutritional products, formula nutrition, medical purpose formula nutrition</i></p>	Xác định hàm lượng Béo Phương pháp trọng lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>	0,3 %	(b) TCVN 7084:2010 ISO 23318:2022
93.		Xác định hàm lượng Ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content Drying method</i>	0,2 %	(b) AOAC 927.05
94.		Xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ không phải nitơ protein, tính hàm lượng protein thực Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of protein and non-protein-nitrogen content and true protein content calculation Kjeldahl method</i>	0,3%	(b) TCVN 8099-4:2018 ISO 8968-4:2016
95.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp trọng lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>	0,2 %	(b) AOAC 930.30
96.	<p align="center">Sản phẩm dinh dưỡng, dinh dưỡng công thức, dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt <i>Nutritional products, formula nutrition, medical purpose formula nutrition</i></p>	Xác định chloride (Cl ⁻), Muối (NaCl) tính từ chloride (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Determination of chloride (Cl⁻) and salt (NaCl), calculated from chloride (Cl⁻) Potentiometric titration method</i>	Sản phẩm dạng bột/ <i>Powdered products:</i> NaCl: 0,1 % Cl ⁻ : 0,06 % Sản phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid product:</i> NaCl: 0,006 % Cl ⁻ : 0,0035 %	(b) AOAC 2016.03

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
97.	Sản phẩm dinh dưỡng, dinh dưỡng công thức, dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt dạng lỏng <i>Liquid nutritional products, formula nutrition, medical-purpose formula nutrition</i>	Xác định hàm lượng Ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content Drying method</i>	0,2 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-39535 (2025) (Ref. TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010))
98.		Xác định hàm lượng Béo Phương pháp trọng lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>	0,3 %	(b) TCVN 6508:2011 (ISO 23318:2022)
99.		Xác định hàm lượng Tro Phương pháp trọng lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>	0,2 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-39536 (2025) (Ref. AOAC 930.30)
100.		Xác định hàm lượng chất béo thô (béo không thủy phân), béo tổng số Phương pháp trọng lượng <i>Determination of crude fat (non-hydrolyzed fat), total fat Gravimetric method</i>	0,3 %	(b) TCVN 6555:2017 (ISO 11085:2015)
101.	Sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc <i>Processed Cereal-Based nutritional products</i>	Xác định hàm lượng Ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content Drying method</i>	0,2 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-39431 (2025) (Ref. TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010))
102.		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen and calculation of the crude protein content Kjeldahl method</i>	0,3 %	(b) TCVN 8125:2015 ISO 20483:2013
103.		Xác định hàm lượng Tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>	0,2 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-39435 (2025) (Ref. AOAC 930.30)
104.		Xác định chloride (Cl ⁻), Muối (NaCl) tính từ chloride (Cl ⁻). Phương pháp Chuẩn độ <i>Determination of chloride (Cl⁻), salt (NaCl) calculated from chloride (Cl⁻) Titrimetric Method</i>	NaCl: 0,1 %; Cl ⁻ : 0,06 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-39434 (2025) (Ref. AOAC 937.09)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
105.	Nước sốt <i>Food dressings</i>	Xác định độ acid chuẩn độ tính theo acid acetic, acid citric Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of titratable acidity expressed as acetic acid, acid citric</i> <i>Titrimetric method</i>	0,06 %	(b) AOAC 935.57
106.	Nước tương <i>Soy sauce</i>	Xác định độ acid chuẩn độ tính theo acid acetic Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of titratable acidity expressed as acetic acid</i> <i>Titrimetric method</i>	0,9 g/L	(b) TCVN 1764:2008
107.	Lactose <i>Lactose</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture.</i> <i>Drying method</i>	0,3 %	(b) GEA NIRO method No. A 1 c (2024)
108.	Hạt có dầu <i>Oil seeds</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content and volatile matter.</i> <i>Drying method</i>	0,2 %	(a) TCVN 8949:2011 (ISO 665:2020)
109.		Xác định chỉ số acid, Acid béo tự do (FFA) quy về acid oleic. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid value, free fatty acid (FFA) as oleic acid.</i> <i>Titrimetric method</i>	0,03 mg KOH/g (béo/fat); 0,015 g oleic acid/100 g (béo/fat)	(a) GB 5009.229-2025
110.		Xác định chỉ số peroxide. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of peroxide value.</i> <i>Titrimetric method</i>	0,015 g /100 g fat	(a) GB 5009.227-2023
111.	Ngô xay và ngô hạt <i>Milled grains and whole grains</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture</i> <i>Drying method</i>	0,2 %	(b) TCVN 4846:2024 ISO 6540:2021
112.	Bánh phồng tôm <i>Dired Prawn Crackers</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture</i> <i>Drying method</i>	0,3 %	(b) TCVN 5932:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
113.	Bánh phồng tôm <i>Dired Prawn Crackers</i>	Xác định tỷ lệ gãy vỡ Phương pháp trọng lượng <i>Determination of breakage rate</i> <i>Gravimetric method</i>		(b) TCVN 5932:1995
114.	Thực phẩm dinh dưỡng cho trẻ em <i>Baby foods</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) và Aflatoxins tổng số Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) and Total Aflatoxins content.</i> <i>HPLC-FLD method</i>	0,1 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	(a) EVN-R-RD-1-TP-28558 (2024) (Ref. AOAC 2000.16)
115.	Gia vị <i>Spices</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) và Aflatoxins tổng số Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) and Total Aflatoxins content.</i> <i>HPLC-FLD method</i>	1,5 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	(a) BS EN 17424:2020
116.		Xác định hàm lượng Nito phi protein Phương pháp kendan <i>Determination of non-protein nitrogen content</i> <i>Kjeldahl method</i>	0,05 %	(b) EVN-R-RD-2-TP-38006 (2025) (Ref. TCVN 8801:2011)
117.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) và Aflatoxins tổng số Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) and Total Aflatoxins content.</i> <i>HPLC-FLD method</i>	1,0 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	(a) EVN-R-RD-1-TP-5060 (2021) (Ref. DIN EN 14123:2008-03)
118.		Xác định hàm lượng myo-inositol (tự do). Phương pháp GC-FID <i>Determination of myo-Inositol (free).</i> <i>GC-FID method</i>	5 mg/100g	(a) EVN-R-RD-1-TP-19889 (2025) (Ref. GB 5009.270-2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
119.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ethoxyquin content.</i> <i>HPLC-FLD method.</i>	0,30 mg/kg	(b) TCVN 11283:2016 AOAC 996.13
120.		Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) và Aflatoxins tổng số Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) and Total Aflatoxins content.</i> <i>HPLC-FLD method</i>	1,0 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	(a) EVN-R-RD-1-TP-26409 (2023) (Ref. TCVN 9126:2011 (ISO 17375:2006))
121.	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định chỉ số xà phòng. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of saponification value.</i> <i>Titrimetric method</i>	6,0 mg KOH/g	(a) TCVN 6126:2015; ISO 3657:2023
122.		Xác định chỉ số iod. Phương pháp chuẩn độ (a) <i>Determination of iodine value.</i> <i>Titrimetric method</i>	3,0 g/100 g	TCVN 6122:2015 ISO 3961:2024
123.		Xác định hàm lượng tổng 3-MCPD, tổng 2-MCPD và tổng Glycidol (dạng tự do và các dạng liên kết este với axit béo) Phương pháp GC/MS <i>Determination of free 2-MCPD, 3-MCPD and fatty-acid-bound 2-MCPD, 3-MCPD and glycidol.</i> <i>GC/MS method</i>	0,1 mg/kg	(a) EVN-R-RD-1-TP-21640 (2025) (Ref. ISO 18363-2:2025)
124.	Đất <i>Soil</i>	Xác định độ dẫn điện (EC) <i>Determination of electrical conductivity (EC)</i>	3 mS/m	(b) TCVN 6650:2000

Ghi chú/note:

- AOAC: *Association of Official Analytical Chemist*
- ASTA: *American Spice Trade Association*
- BS EN: *British European standards*
- ĐDVN: Dược điển Việt Nam/ *Vietnamese Pharmacopeia*
- EN: *European Standard*
- EPA: *Environmental Protection Agency*
- EVN-R-RD: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)

VILAS 238

- GB: *Chinese national standards*
- GEA: *Enhancing Food Safety Standards*
- JECFA: *Evaluations of the Joint FAO/WHO Expert Committee on Food Additives*
- QCVN: *Quy chuẩn Việt Nam*
- Ref: *Phương pháp tham khảo/ Reference method*
- SMEWW (APHA): *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater (American Public Health Association).*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese Standard*
- (a): *Phép thử cập nhật của Quyết định số 2318/QĐ-VPCNCL ngày 07/10/2024/ Update method for accreditation decision number 2318/QĐ-VPCNCL dated 07/10/2024.*
- (b): *Phép thử mở rộng/Extend tests (02.2026/February 2026)*

Trường hợp Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for the Eurofins Sac Ky Hai dang Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)***VILAS 238****Phụ lục 01. Danh mục dư lượng thuốc trừ sâu phân cực (LC-MS/MS)***Appendix 01: List of highly polar Pesticides residues (LC-MS/MS)*

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	CAS	LOQ (mg/kg)
1.	Aminocyclopyrachlor	858956-08-8	0,01
2.	Bensultap	17606-31-4	0,01
3.	Cartap	15263-52-2	0,01
4.	Daminozide	1596-84-5	0,01
5.	Kasugamycin	19408-46-9	0,01
6.	Validamycin	50642-14-3	0,01

Phụ lục 02. Danh mục nhóm Alternaria*Appendix 02: Alternaria List*

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	LOQ (µg/kg)
1	Altenuene (ALT)	2
2	Alternariol (AOH)	2
3	Alternariol Monomethyl Ether (AME)	2
4	Tentoxin (TEN)	2
5	Tenuazonic acid (TEA)	20

Phụ lục 03. Danh mục nhóm Phẩm Màu*Appendix 03: List of Illegal Dyes*

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	LOQ (mg/kg)
1	Auramine O	0,01
2	Orange II	0,01
3	Para Red	0,01
4	p-Nitroaniline	0,01
5	Rhodamine-B	0,01
6	Sudan Black-B	0,01
7	Sudan Orange-G	0,01
8	Sudan red I	0,01
9	Sudan red II	0,01
10	Sudan red III	0,01
11	Sudan red IV	0,01
12	Sudan Red-7B	0,01
13	Sudan Red-B	0,01
14	Sudan Red-G	0,01
15	Sudan Yellow	0,01
16	Toluidine Red	0,01
17	Metanil Yellow	0,01
18	Fast Garnet GBC base	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)***VILAS 238****Phụ lục 04. Danh mục nhóm Fumigants***Appendix 04: List of Fumigants*

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	CAS	LOQ (mg/kg)
1	1,2-Dibromo-3-Chloropropane	96-12-8	0,01
2	1,3-Dichloropropene	542-75-6	0,01
3	Azobenzene	103-33-3	0,01
4	Carbon Tetrachloride	56-23-5	0,01
5	Chloropicrin	76-06-2	0,01
6	Dichlorvos	62-73-7	0,01
7	Ethylene Chlorobromide	107-04-0	0,01
8	Ethylene-Dibromide	106-93-4	0,01
9	Naphthalene	91-20-3	0,01
10	Para-Nitrochlorobenzene	100-00-5	0,01
11	P-Dichlorobenzene	106-46-7	0,01
12	Tetrachloroethane	79-34-5	0,01
13	Tetrachloroethylene	127-18-4	0,01
14	Trichlorethylene	79-01-6	0,01

Phụ lục 05. Danh sách các phân đoạn MOSH, MOAH*Appendix 05: List of MOAH MOSH fraction*

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	LOQ (mg/kg)
1	MOSH ($\geq n-C_{10} - \leq n-C_{16}$)	1,00
2	MOSH ($> n-C_{16} - \leq n-C_{20}$)	1,00
3	MOSH ($> n-C_{20} - \leq n-C_{25}$)	1,00
4	MOSH ($> n-C_{25} - \leq n-C_{35}$)	1,00
5	MOSH ($> n-C_{35} - \leq n-C_{40}$)	1,00
6	MOSH ($> n-C_{40} - \leq n-C_{50}$)	1,00
7	MOSH (Sum) ($\geq n-C_{10} - \leq n-C_{50}$)	1,00
8	MOAH ($\geq n-C_{10} - \leq n-C_{16}$)	1,00
9	MOAH ($> n-C_{16} - \leq n-C_{25}$)	1,00
10	MOAH ($> n-C_{25} - \leq n-C_{35}$)	1,00
11	MOAH ($> n-C_{35} - \leq n-C_{50}$)	1,00
12	MOAH Sum ($\geq n-C_{10} - \leq n-C_{50}$)	1,00

Phụ lục 06. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật phân cực*Appendix 06: List of highly polar pesticides*

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	LOQ (mg/kg)
1	Amitrole	0,01
2	Diquat	0,01
3	Daminozide	0,05
4	Difenzoquat	0,01
5	Paraquat	0,01
6	Ethylene thiourea (ETU)	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)***VILAS 238**

7	Maleic hydrazide	0,1
8	Nereistoxin	0,01
9	Matrine	0,01
10	N, N-Dimethylhydrazine	0,01

Phụ lục 07. Danh mục các dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS và GC-MS/MS)*Appendix 07: List of Pesticides residues (LC-MS/MS) and GC-MS/MS*

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	Kỹ thuật phân tích Analytical technique	LOQ (mg/kg)
1	(Aldrin and dieldrin combined expressed as dieldrin)	GC-MS/MS	0,01
2	(Cyfluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	GC-MS/MS	0,01
3	(Cypermethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	GC-MS/MS	0,01
4	(Sum of alpha- and beta-isomers and endosulfan-sulfate expressed as endosulfan)	GC-MS/MS	0,01
5	(Sum of cis- and trans-chlordane)	GC-MS/MS	0,01
6	(Sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer, expressed as cyflufenamid) (R) (A)	GC-MS/MS	0,01
7	(Sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon expressed as fenchlorphos)	GC-MS/MS	0,01
8	(Sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	GC-MS/MS	0,01
9	(Sum of malathion and malaaxon expressed as malathion)	GC-MS/MS	0,01
10	(Sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	GC-MS/MS	0,01
11	(Sum of Parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as Parathion-methyl)	GC-MS/MS	0,01
12	(Sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	GC-MS/MS	0,01
13	(Sum of quintozene and pentachloro-aniline expressed as quintozene)	GC-MS/MS	0,01
14	(Sum of tolylfluanid and dimethylaminosulfotoluidide expressed as tolylfluanid)	GC-MS/MS	0,01
15	Chlorfenprop-methyl	GC-MS/MS	0,01
16	Chlorthion	GC-MS/MS	0,01
17	Demeton-S-methyl	GC-MS/MS	0,01
18	Dicaphon	GC-MS/MS	0,01
19	Endrin-aldehyde	GC-MS/MS	0,01
20	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	GC-MS/MS	0,01
21	Fluorodifen	GC-MS/MS	0,01
22	Flurochloridone	GC-MS/MS	0,01
23	Isoiprodione	GC-MS/MS	0,01
24	Octachlorstyrene	GC-MS/MS	0,01
25	Phenothrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)	GC-MS/MS	0,01
26	Prothoate	GC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)***VILAS 238**

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	Kỹ thuật phân tích Analytical technique	LOQ (mg/kg)
27	Tetramethrin	GC-MS/MS	0,01
28	Thiometon	GC-MS/MS	0,01
29	Valifenalate	GC-MS/MS	0,01
30	(Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran) (R))	LC-MS/MS	0,01
31	(Carboxin and its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxinsulfone), expressed as carboxin)	LC-MS/MS	0,01
32	(Fenthion and its oxigen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent)	LC-MS/MS	0,01
33	(Metalaxyl including other mixtures of constituent isomers including metalaxyl-M (sum of isomers))	LC-MS/MS	0,01
34	(Resmethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	LC-MS/MS	0,01
35	(Sum fipronil + sulfone metabolite (MB46136) expressed as fipronil)	LC-MS/MS	0,01
36	(Sum of benomyl and carbendazim expressed as carbendazim)	LC-MS/MS	0,01
37	(Sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon)	LC-MS/MS	0,01
38	(Sum of cinidon ethyl and its E-isomer)	LC-MS/MS	0,01
39	(Sum of fenamiphos and its sulphoxide and sulphone expressed as fenamiphos)	LC-MS/MS	0,01
40	(Sum of methiocarb and methiocarb sulfoxide and sulfone, expressed as methiocarb)	LC-MS/MS	0,01
41	(Sum of oxydemeton-methyl, demeton-S-methylsulfoxide and demeton-S-methylsulfone expressed as oxydemeton-methyl)	LC-MS/MS	0,01
42	(Sum of propamocarb and its salt expressed as propamocarb)	LC-MS/MS	0,01
43	(Sum of quizalofop, its salts, its esters (including propaquizafop) and its conjugates, expressed as quizalofop (any ratio of constituent isomers))	LC-MS/MS	0,01
44	(Sum of spinosyn A and spinosyn D, expressed as spinosad)	LC-MS/MS	0,01
45	(Triflumizole and metabolite FM-6-1(T-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamidine), expressed as triflumizole)	LC-MS/MS	0,01
46	acibenzolar acid	LC-MS/MS	0,01
47	Acibenzolar acid	LC-MS/MS	0,01
48	Avermectin B1b	LC-MS/MS	0,01
49	Azamethiphos	LC-MS/MS	0,01
50	Cycluron	LC-MS/MS	0,01
51	Cymiazol	LC-MS/MS	0,01
52	Dialifos	LC-MS/MS	0,01
53	Difenoxuron	LC-MS/MS	0,01
54	Dimethenamid-P	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No. 1)***VILAS 238**

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	Kỹ thuật phân tích Analytical technique	LOQ (mg/kg)
55	Dinoterb	LC-MS/MS	0,05
56	Famophos	LC-MS/MS	0,01
57	Famophos (Famphur)	LC-MS/MS	0,01
58	Fenuron	LC-MS/MS	0,01
59	Fipronil	LC-MS/MS	0,001
60	Fipronil Desulfinyl	LC-MS/MS	0,001
61	Fipronil-sulfide	LC-MS/MS	0,001
62	Fipronil-sulfone	LC-MS/MS	0,001
63	Flonicamid, 4-(Trifluoromethyl)nicotinic acid (TFNA)	LC-MS/MS	0,01
64	Fluazolate	LC-MS/MS	0,01
65	FM-6-1	LC-MS/MS	0,01
66	Formetanate	LC-MS/MS	0,01
67	Formetanate hydrochloride	LC-MS/MS	0,01
68	Imazamox	LC-MS/MS	0,05
69	Imidaclothiz	LC-MS/MS	0,01
70	Including other mixtures of constituent isomers including benalaxyl-M (sum of isomers)	LC-MS/MS	0,01
71	Isocarbamid	LC-MS/MS	0,01
72	Mixture of Spinetoram J and Spinetoram L	LC-MS/MS	0,01
73	Nitenpyram	LC-MS/MS	0,01
74	Nitralin	LC-MS/MS	0,01
75	pencycuron-PB-amine	LC-MS/MS	0,01
76	Phenkapton	LC-MS/MS	0,01
77	Phenmedipham	LC-MS/MS	0,01
78	Quizalofop-tefuryl	LC-MS/MS	0,01
79	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum of), expressed as spirotetramat (R)	LC-MS/MS	0,01
80	Thiofanox-sulfoxide	LC-MS/MS	0,01
81	TNFG	LC-MS/MS	0,01
82	Triclopyr	LC-MS/MS	0,01
83	Tridemorph	LC-MS/MS	0,01
84	Tridemorph	LC-MS/MS	0,01
85	Triflumizole Metabolite FM	LC-MS/MS	0,01